

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2025/HNGĐ-ST
Ngày 22- 12- 2025
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hiền

Ông Hoàng Văn Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Triệu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Ong Văn Chúc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 129/2025/TLST- HNGĐ ngày 22/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tạ Thị C, sinh ngày 12/8/1985; Căn cước số 024185009333 cấp ngày 17/6/2025; nơi đăng ký thường trú: tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh; nơi ở hiện nay: tổ dân phố K, phường V, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/10/1983; căn cước công dân số 0240 8302 0670 cấp ngày 02/7/2021; Nơi thường trú: Tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh (xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, biên bản lấy lời khai, quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Tạ Thị C trình bày:* Chị và anh Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V, tỉnh

Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Bắc Ninh) ngày 02/12/2005. Sau khi kết hôn chị về làm dâu và chung sống với anh T tại xóm C, thôn S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm C, tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh). Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc và có 04 con chung. Đến năm 2017 vợ chồng bắt đầu xuất hiện nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Tháng 9 năm 2025, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị về nhà bố mẹ để chị ở tổ dân phố K, phường V, tỉnh Bắc Ninh sinh sống, hai vợ chồng sống ly thân từ đó. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị C xác định chị và anh T có 04 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 26/9/2006; Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/3/2009; Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 09/7/2017 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/6/2024. Cháu Lan A, cháu T1 đang sinh sống cùng anh T; cháu K đang sinh sống cùng chị, cháu P hiện nay đã trên 18 tuổi. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh K; giao cho anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Thị Huyền T1, do cháu P đã đủ 18 tuổi nên chị không đề nghị giải quyết về vấn đề nuôi con chung đối với cháu P.

Về vấn đề cấp nuôi dưỡng con chung: chị C không yêu cầu anh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Trường hợp anh T yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh T 1.500.000 đồng/01 con chung/01 tháng thì chị C không đồng ý, chị C đề nghị đòi trừ nghĩa vụ cấp dưỡng đối với nghĩa vụ anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K và tiền chị chu cấp cho cháu P đi học Cao Đẳng ngoại ngữ. Hiện nay chị C đang làm công nhân tại Công ty TNHH C1, lương trung bình từ 12.000.000 đồng – 14.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và chị Tạ Thị C có quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Bắc Ninh) ngày 02/12/2005. Sau khi kết hôn chị C về làm dâu và chung sống với anh tại xóm C, thôn S, thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là xóm C, tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh). Quá trình chung sống, vợ chồng chung*

sống hạnh phúc và có 04 con chung. Tuy nhiên về sau hai vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng có bất đồng trong quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên hay xảy ra cãi vã. Tháng 09 năm 2025, mâu thuẫn vợ chồng càng tăng, chị C dọn về nhà để sinh sống, hai vợ chồng ly thân và không quan tâm tới nhau. Nay, chị C làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị C và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị C ly hôn.

Về con chung: Anh T xác nhận anh và chị C có 04 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 26/9/2006; Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/3/2009; Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 09/7/2017 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/6/2024. Hiện nay, cháu P đang đi học xa nhà, cháu Lan A và cháu Huyền T1 vẫn đang sinh sống cùng anh, cháu K thì đang sống cùng chị C. Ly hôn anh đồng ý với quan điểm của chị C về việc giao con chung Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Thị Huyền T1 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao con chung Nguyễn Minh K cho chị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Cháu P đã đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung đối với cháu P. Về cấp dưỡng nuôi con chung, trong trường hợp Tòa án giao cháu Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Thị Huyền T1 cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, anh yêu cầu chị C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh với số tiền 1.500.000 đồng/01 con chung/01 tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Hiện, anh T đang làm thợ xây tại địa phương, thu nhập từ lương khoảng 5.000.000 đồng- 7.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T không đề nghị Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc bận nên anh T làm đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố lời khai của anh T có trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn chị Tạ Thị C có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị C đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A 1.500.000đ/01 tháng cho anh T kể từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi, chị đề nghị đối trừ nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cháu Nguyễn Thị Huyền T1 với nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Minh K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ

án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

- Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Tạ Thị C và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: giao chị Tạ Thị C nuôi con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/6/2024; Anh Nguyễn Văn T nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/3/2009, cháu Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 09/7/2017. Hai bên được quyền thăm nom con chung,

Chị Tạ Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A cho anh Nguyễn Văn T 2 1.500.000đ/01 tháng kể từ tháng 01/2026 cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tạ Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

- Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Tạ Thị C là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T. Anh T có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố S, phường N, tỉnh Bắc Ninh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 3, Điều 4 Nghị quyết 81/2025/

UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp khu vực. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị C và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được UBND thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Bắc Ninh) ngày 02/12/2005 nên được coi là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án chị C và anh T đều xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể giải quyết, vợ chồng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn nay chị C đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn với anh T, anh T đồng ý ly hôn với chị C. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C, anh T dù đã được cả hai cố gắng hòa giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Tạ Thị C được ly hôn với anh Nguyễn Văn T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Vợ chồng chị C, anh T có 04 con chung là Nguyễn Thị P, sinh ngày 26/9/2006; Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/3/2009; Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 09/7/2017 và Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/6/2024. Cháu Nguyễn Thị P hiện đã trên 18 tuổi có đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng, chăm sóc đối với cháu P. Đối với cháu Nguyễn Thị Lan A và cháu Nguyễn Thị Huyền T1 hiện đang ở cùng anh T và cháu Nguyễn Minh K hiện đang ở cùng chị C. Quá trình giải quyết vụ án, chị C và anh T đều có nguyện vọng giao cháu Nguyễn Thị Lan A và cháu Nguyễn Thị Huyền T1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Minh K cho chị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Xét thấy, chị C, anh T hiện nay đều trong độ tuổi lao động và có thu nhập, đủ điều kiện kinh tế đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Tòa án đã tiến hành lấy ý kiến của cháu Lan A và cháu Huyền T1, các cháu đều có nguyện vọng

được ở với bố. Để đảm bảo ổn định đời sống của các con chung, cần chấp nhận nguyện vọng của chị C, anh T về việc nuôi con chung; giao con chung Nguyễn Thị Lan A và Nguyễn Thị Huyền T1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Minh K cho chị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 58, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T yêu cầu chị C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A, Nguyễn Thị Huyền T1 với số tiền 1.500.000 đồng/01 con chung/01tháng. Do hiện nay chị C đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K nên chị C chỉ đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A cho anh T 1.500.000đ/01 tháng. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cháu Nguyễn Thị Huyền T1 chị C đề nghị đối trừ với nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cháu Nguyễn Minh K.

Xét thấy chị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh K còn nhỏ nên cần đối trừ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với anh T về nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Huyền T1. Do vậy HĐXX thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu của anh T về cấp dưỡng nuôi con chung, buộc chị C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A cho anh T 1.500.000 đồng/01 tháng kể từ 01/01/2026 cho đến khi cháu Lan A đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị C và anh T được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[3.3]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị C và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Chị C còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí.

[5]. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chị C có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh T vắng mặt tại phiên tòa nên có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 35 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 3, Điều 4 Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp khu vực; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Tạ Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn T

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 12/3/2009 và Nguyễn Thị Huyền T1, sinh ngày 09/7/2017. Giao cho chị Tạ Thị C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 17/6/2024.

Chị Tạ Thị C và anh Nguyễn Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh, chị thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Tạ Thị C có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung Nguyễn Thị Lan A cho anh Nguyễn Văn T 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng kể từ 01/01/2026 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Tạ Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền

300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002177 ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Chị C còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2- Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Nễn, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Linh Chi